**TÀI LIỆU HỖ TRỢ LÀM ĐỀ CƯƠNG “CÂU 2 ĐIỂM. DẠNG TỰ LUẬN”**

***Câu 1. Trình bày khái niệm “Triết học” và các điều kiện ra đời của triết học***

- Khái niệm “Triết học”: Triết học là hệ thống tri thức chung nhất, bao quát về toàn bộ thế giới (tự nhiên, xã hội, tư duy) và về vị trí vai trò của con người trong thế giới

- Các điều kiện ra đời của triết học

+ Điều kiện về nhận thức: con người đạt tới trình độ nhận thức trừu tượng hóa, khái quát hóa, hệ thống hóa

+ Điều kiện về xã hội: Xã hội xuất hiện phân công lao động, chế độ tư hữu, giai cấp, lao động trí óc

***Câu 2. Trình bày khái niệm “Triết học” và đối tượng nghiên cứu của triết học***

- Khái niệm “Triết học”: Triết học là hệ thống tri thức chung nhất, bao quát về toàn bộ thế giới (tự nhiên, xã hội, tư duy) và về vị trí vai trò của con người trong thế giới

- Đối tượng nghiên cứu của triết học: Triết học nghiên cứu toàn bộ, tổng thể thế giới (tự nhiên, xã hội, con người) nghiên cứu các mối liên hệ, quan hệ hiện thực, các thuộc tính, đặc điểm, quy luật vốn có của bản thân thế giới.

- Diễn biến của đối tượng nghiên cứu của triết học qua các thời kỳ lịch sử:

+ Thời cổ đại

+ Thời trung đại

+ Thế kỷ XVII – XVIII

+ Thế kỷ XIX – XX

***Câu 3. Trình bày vấn đề cơ bản của triết học và các mặt của nó***

- Theo Ph.Ăng ghen: “Vấn đề cơ bản lớn của mọi Triết học nhất là của triết học hiện đại là vấn đề quan hệ giữa tư duy và tồn tại”, giữa ý thức và vật chất

- Các mặt của vấn đề cơ bản của triết học

+ Mặt bản thể luận: Nguồn gốc của thế giới, Bản chất của thế giới, Khuynh hướng của thế giới

+ Mặt nhận thức luận: Nguồn gốc của nhận thức, Khả năng nhận thức của con người, Giá trị của nhận thức

***Câu 4. Trình bày “Phương pháp nghiên cứu của triết học” và sự đối lập giữa 2 phương pháp nghiên cứu của triết học***

- Phương pháp nghiên cứu của triết học là phương pháp nhận thức thế giới nói chung (tự nhiên, xã hội, con người)

- Sự đối lập giữa 2 phương pháp nghiên cứu của triết học

|  |  |
| --- | --- |
| **PHƯƠNG PHÁP BIỆN CHỨNG**  Phương pháp biện chứng là phương pháp xem xét các sự vật hiện tượng trong mối liên hệ, tác động lẫn nhau và không ngừng vận động, phát triển với một tư duy mềm dẻo, linh hoạt.  + Không chỉ thấy những sự vật cá biệt mà còn thấy cả mối liên hệ qua lại giữa chúng.  + Không chỉ thấy sự tồn tại của sự vật mà còn thấy cả sự sinh thành và sự tiêu vong của sự vật.  + Không chỉ thấy trạng thái tĩnh của sự vật mà còn thấy cả trạng thái động của sự vật  + Không chỉ “thấy cây” mà còn “thấy cả rừng”. | **PHƯƠNG PHÁP SIÊU HÌNH**  Phương pháp siêu hình là phương pháp xem xét sự vật hiện tượng trong trạng thái biệt lập, tách rời nhau, tĩnh tại, không vận động, không phát triển với một tư duy cứng nhắc.  + Chỉ nhìn thấy những sự vật riêng biệt mà không nhìn thấy mối liên hệ qua lại giữa những sự vật ấy  + Chỉ nhìn thấy sự tồn tại của những sự vật ấy mà không nhìn thấy sự sinh thành và sự tiêu vong của những sự vật ấy.  + Chỉ nhìn thấy trạng thái tĩnh của những sự vật ấy mà quên mất sự vận động của những sự vật ấy  + Chỉ nhìn thấy cây mà không thấy rừng”. |

***Câu 5. Trình bày khái niệm “Ý thức” và kết cấu của ý thức***

**-** Khái niệm ý thức: Ý thức là phạm trù triết học dùng để biểu đạt thực tại chủ quan tồn tại trong bộ óc người, biểu đạt các quá trình tâm lý – tư tưởng làm thành thế giới tinh thần bên trong con người, làm thành đời sống tinh thần của con người.

- Kết cầu của ý thức:

+ Kết cấu theo chiều ngang: Tri thức, tình cảm

+ Kết cấu theo chiều dọc: Tự ý thức, tiềm thức, vô thức.

***Câu 6. Trình bày khái niệm “Nguyên lý” và sự phân loại của nguyên lý***

+ Khái niệm “Nguyên lý”

Nguyên lý là hệ thống lý luận căn bản của một học thuyết khoa học làm nền tảng cho học thuyết khoa học đó. Đó là hệ thống lý luận phản ánh nhận thức tổng quát của một khoa học về phạm vi, lĩnh vực mà nó nghiên cứu, được quan niệm như những chân lý chắc chắn, thực hiện chức năng nhận thức, giải thích thế giới và định hướng hoạt động của con người.

+ Sự phân loại của nguyên lý

- Nguyên lý đặc thù: (Nguyên lý của các khoa học)

- Nguyên lý phổ biến: (Nguyên lý triết học).

***Câu 7. Định nghĩa “Phạm trù” và sự phân loại của phạm trù***

- Khái niệm là một hình thức của tư duy trừu tượng, phản ánh những mặt, những thuộc tính chung, bản chất, phổ biến của một lớp các sự vật, hiện tượng nào đó và được biểu hiện dưới hình thức ngôn ngữ.

- Phạm trù là khái niệm rộng nhất, phản ánh những mặt, những thuộc tính, những mối liên hệ chung, cơ bản nhất của các sự vật, hiện tượng thuộc một lĩnh vực hiện thực nhất định.

- Phạm trù triết học là những khái niệm chung nhất phản ánh những mặt, những thuộc tính, những mối liên hệ cơ bản, phổ biến nhất không chỉ của một lĩnh vực nhất định nào đấy của hiện thực, mà của toàn bộ thế giới hiện thực.

+ Sự phân loại của phạm trù:

- Phạm trù của các khoa học

- Phạm trù triết học

***Câu 8. Trình bày khái niệm “Quy luật” và đặc điểm của Quy luật***

- Khái niệm Quy luật: Quy luật là mối liên hệ bản chất, tất nhiên, phổ biến và lặp đi lặp lại giữa các mặt, các yếu tố, các thuộc tính bên trong mỗi một sự vật, hiện tượng hay giữa các sự vật, hiện tượng với nhau.

- Đặc điểm của quy luật:

+ Tính khách quan

+ Tính phổ biến

+ Tính phong phú, đa dạng

***Câu 9. Trình bày khái niệm “Nhận thức” và các yếu tố cấu thành của nhận thức***

- *Nhận thức* là khái niệm triết học dùng để chỉ hành động trí não của con người nhằm vào thế giới; hành động tìm hiểu, khám phá, nắm bắt và khái quát thế giới của con người nảy sinh trong quá trình tác động qua lại giữa con người với thế giới vật chất bên ngoài

- Các yếu tố cấu thành của “nhận thức”

+ Chủ thể nhận thức: Là những cá nhân, nhóm người, cộng đồng người tiến hành nghiên cứu, tìm hiểu, khám phá, nắm bắt, khái quát thế giới

+ Khách thể nhận thức: Là miền sự vật, hiện tượng trong thế giới tổng thể được chủ thể nhận thức xác định để vươn tới tìm hiểu, khám phá và nắm bắt

***Câu 10. Trình bày khái niệm “Quy luật xã hội”, đặc điểm của quy luật xã hội***

- Quy luật xã hội là khái niệm triết học dùng để chỉ những mối liên hệ bản chất, tất nhiên, phổ biến và lặp đi lặp lại giữa các sự vật, hiện tượng, các quá trình của đời sống xã hội

- Đặc điểm của quy luật xã hội:

+ Tính khách quan

+ Tính phổ biến

+ Tính khuynh hướng, xu hướng

+ Tính lịch sử, thời đại

***Câu 11: Trình bày khái niệm “Lực lượng sản xuất”, “Quan hệ sản xuất” và kết cấu của chúng***

**\* Lực lượng sản xuất**

**+** Lực lượng sản xuất là phạm trù triết học chỉ một kết cấu vật chất, bao gồm người lao động với kỹ năng lao động của họ và tư liệu sản xuất, trước hết là công cụ lao động, thể hiện trình độ chinh phục tự nhiên của con người.

***+ Kết cấu của lực lượng sản xuất:***

NGƯỜI LAO ĐỘNG

TƯ LIỆU SẢN XUẤT

THỂ LỰC

TRÍ LỰC

TƯ LIỆU LAO ĐỘNG

ĐỐI TƯỢNG LAO ĐỘNG

ĐÃ QUA CHẾ BIẾN

CÓ SẴN, TỰ NHIÊN

CÁC PHƯƠNG TIỆN VC KHÁC

CÔNG CỤ LĐ

**\* Quan hệ sản xuất**

Quan hệ sản xuất là phạm trù triết học chỉ mối quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất.

QHSX là sự thống nhất hữu cơ của 3 mặt:

* Quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất
* Quan hệ tổ chức và quản lý sản xuất
* Quan hệ phân phối sản phẩm lao động.

Ba mặt của quan hệ sản xuất có mối quan hệ biện chứng, không tách rời, tạo thành một hệ thống mang tính ổn định tương đối.

***Câu 12: Trình bày khái niệm “Tồn tại xã hội”, “Ý thức xã hội” và kết cấu của chúng***

*\* Khái niệm tồn tại xã hội* dùng để chỉ phương diện sinh hoạt vật chất và các điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội.

*Kết cấu của tồn tại xã hội*:

- Phương thức sản xuất vật chất (giữ vai trò quyết định)

- Hoàn cảnh địa lý

- Dân số - mật độ dân cư

*\* Khái niệm ý thức xã hội* dùng để chỉ toàn bộ phương diện sinh hoạt tinh thần của xã hội; bao gồm những quan điểm, tư tưởng, lý luận cùng những tình cảm, tâm trạng, truyền thống ... của cộng đồng xã hội; nảy sinh từ tồn tại xã hội và phản ánh tồn tại xã hội trong những giai đoạn phát triển nhất định.

*Kết cấu của ý thức xã hội:*

- Ý thức chính trị, ý thức pháp quyền, ý thức đạo đức, ý thức thẩm mỹ, ý thức khoa học.

- Ý thức xã hội thông thường và Ý thức lý luận

- Tâm lý xã hội và hệ tư tưởng xã hội